

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: **2073/QĐ-UBND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày **09** tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy  
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc  
hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy  
hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và  
nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật  
Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật  
Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ  
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm  
2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ  
Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế  
hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Theo đề nghị của UBND huyện Đắk R'lấp tại Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 302/TTr-STNMT ngày 02 tháng 12 năm 2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: (Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do UBND huyện Đắk R'lấp lập theo quy định.

**Điều 2.** Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk R'lấp

Thực hiện theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk R'lấp.

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Đắk R'lấp có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'lấp theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Đắk R'lấp.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất,





tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong quy hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai; chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Sau khi quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt, UBND huyện Đắk R'lấp có trách nhiệm rà soát quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'lấp đã được UBND tỉnh phê duyệt, nếu có nội dung chưa phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thì tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt.

8. Hoàn thiện trình phê duyệt quy hoạch chung đô thị Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 trên cơ sở phải đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'lấp và quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiến Đức đã được phê duyệt tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông, UBND huyện Đắk R'lấp chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng




thị trấn Kiến Đức (đã được phê duyệt) phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

9. Rà soát, tổng hợp và báo cáo đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh chỉ tiêu đất an ninh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất, UBND huyện Đắk R'lấp không được triển khai thực hiện chỉ tiêu đất an ninh vượt chỉ tiêu đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định nêu trên (chỉ được thực hiện sau khi chỉ tiêu đất an ninh đã được điều chỉnh).

10. Định kỳ, trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Đắk R'lấp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 4.** Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND huyện Đắk R'lấp và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đắk R'lấp; Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Đắk R'lấp;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT<sub>(LV)</sub>.

4



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Trọng Yên**



## Phụ lục I

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM  
2030 HUYỆN ĐẮK R'LẤP, TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 2073 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Quy hoạch đến năm 2030	
			(4)	(5)			(6)	(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6+7)	(9)
<b>LOẠI ĐẤT</b>								
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>63.583,86</b>	<b>100,00</b>		-	<b>63.583,86</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>56.096,49</b>	<b>88,22</b>	<b>54.402,00</b>	-	<b>54.401,86</b>	<b>85,56</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	0,47	196,00	93,90	289,90	0,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>229,51</i>	<i>0,36</i>	<i>180,00</i>	<i>39,95</i>	<i>219,95</i>	<i>0,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.340,88	2,11	-	914,31	914,31	1,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.968,24	64,43	38.654,00	-	38.654,00	60,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.439,52	19,56	12.791,00	-	12.791,00	20,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	737,99	1,16	1.008,00	-	1.008,00	1,59
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>429,06</i>	<i>0,67</i>	<i>429,06</i>	<i>-</i>	<i>429,06</i>	<i>0,67</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	278,08	0,44	-	263,45	263,45	0,41
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,90	0,05	-	481,21	481,21	0,76
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.298,41</b>	<b>11,48</b>	<b>9.074,00</b>	-	<b>9.074,00</b>	<b>14,27</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,39	0,05	43,00	-	43,00	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	2,78	0,00	4,00	1,84	5,84	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	0,23	548,00	-	548,00	0,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	50,00	-	50,00	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,67	0,02	193,00	-	193,00	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,26	0,13	114,00	-	114,00	0,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	980,21	1,54	1.614,00	-	1.614,00	2,54
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,25	0,16	-	302,98	302,98	0,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	DHT	2.589,44	4,07	3.607,00	-529,15	3.077,85	4,84
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
	Đất giao thông	DGT	1.116,89	1,76	1.416,00	-	1.416,00	2,23
	Đất thủy lợi	DTL	495,96	0,78	587,00	-52,87	534,13	0,84
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	0,01	9,00	-	9,00	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	0,01	14,00	-2,64	11,36	0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	0,13	93,00	-3,66	89,34	0,14
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,87	0,00	26,00	-11,55	14,45	0,02
	Đất công trình năng lượng	DNL	710,64	1,12	1.236,00	-426,04	809,96	1,27



	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,00	1,00	-	1,00	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	3,00	-	3,00	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,08	0,01	28,00	-	28,00	0,04
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,10	0,03	23,00	-	23,00	0,04
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,53	0,14	110,00	6,51	116,51	0,18
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	0,00	-	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	42,35	0,07	-	0,34	0,34	0,00
	Đất chợ	DCH	9,10	0,01	-	21,78	21,78	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,13	0,02	-	14,94	14,94	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,01	0,01	-	18,30	18,30	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	945,81	1,49	464,00	82,15	546,15	0,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,53	0,20	717,00	-	717,00	1,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,60	0,03	33,00	-	33,00	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,90	0,00	5,00	-	5,00	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,63	3,50	-	1.724,71	1.724,71	2,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,16	0,01	-	8,16	8,16	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,63	0,01	-	58,05	58,05	0,09
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>188,96</b>	<b>0,30</b>	<b>108,00</b>	<b>-</b>	<b>108,00</b>	<b>0,17</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>							
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.600,54</b>	<b>2,52</b>	<b>3.432,34</b>	<b>-</b>	<b>3.532,34</b>	<b>5,56</b>
<b>2</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>			<b>38.825,00</b>		<b>38.825,00</b>	<b>61,06</b>
<b>3</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>			<b>13.798,96</b>		<b>13.798,96</b>	<b>21,70</b>
<b>4</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>			<b>12.842,00</b>		<b>12.842,00</b>	<b>20,20</b>
<b>5</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>			<b>598,00</b>		<b>598,00</b>	<b>0,94</b>
<b>6</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>			<b>2.059,00</b>		<b>2.059,00</b>	<b>3,24</b>
<b>7</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>			<b>232,00</b>		<b>232,00</b>	<b>0,36</b>
<b>8</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>			<b>-</b>		<b>-</b>	<b>0,00</b>
<b>8</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>			<b>2.786,00</b>		<b>2.786,00</b>	<b>4,38</b>

Ghi chú: \* Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## Phụ lục II

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐẮK R'LẤP, TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 2073 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đăk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đăk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đăk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.736,32</b>	<b>69,87</b>	<b>69,79</b>	<b>414,42</b>	<b>491,97</b>	<b>603,95</b>	<b>443,77</b>	<b>64,83</b>	<b>181,75</b>	<b>129,96</b>	<b>156,88</b>	<b>109,14</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,99	-	-	-	8,26	-	2,73	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>9,56</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>8,26</i>	<i>-</i>	<i>1,30</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	194,22	4,57	3,78	59,95	21,28	38,74	17,96	1,60	16,38	1,52	24,44	4,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.515,38	65,30	66,01	351,46	458,13	564,21	419,08	63,23	165,38	128,44	132,02	102,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,30	-	-	-	2,30	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,43	-	-	3,01	2,00	1,00	4,00	-	-	-	0,42	3,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-											





2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-										
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>1,68</b>	<b>0,93</b>	<b>0,27</b>		<b>0,22</b>					<b>0,26</b>	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



## Phụ lục III

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐẮK R'LÁP, TỈNH ĐẮK NÔNG**  
(Kèm theo Quyết định số **2073** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắk Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắk Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắk Ru	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>80,96</b>	-	-	-	<b>3,00</b>	-	<b>25,06</b>	<b>0,74</b>	<b>15,41</b>	<b>3,62</b>	-	<b>33,13</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>77,81</b>	-	-	-	-	-	<b>25,06</b>	<b>0,59</b>	<b>15,41</b>	<b>3,62</b>	-	<b>33,13</b>
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,42						25,06		9,35			32,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,62									3,62		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,77							0,59	6,06			1,12
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,15</b>	-	-	-	<b>3,00</b>	-	-	<b>0,15</b>	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15							0,15				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,00				3,00							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-											



2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	DHT	-											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												

